

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                            | Mã số      | Thuyết Minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>102.005.808.477</b> | <b>115.472.803.658</b> |
| <b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>6.476.117.205</b>   | <b>1.161.743.623</b>   |
| 1.Tiền                                             | 111        | (1)         | 6.476.117.205          | 1.161.743.623          |
| 2.Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>3.000.000.000</b>   | <b>-</b>               |
| 1.Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | 3.000.000.000          | -                      |
| 2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>17.496.774.394</b>  | <b>21.510.325.493</b>  |
| 1.Phải thu khách hàng                              | 131        |             | 17.295.943.013         | 21.786.227.650         |
| 2.Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 764.521.277            | 191.745.800            |
| 3.Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5.Các khoản phải thu khác                          | 135        | (2)         | 329.847.224            | 326.628.000            |
| 6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        |             | (893.537.120)          | (794.275.957)          |
| <b>IV.Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>74.511.508.246</b>  | <b>92.530.693.600</b>  |
| 1.Hàng tồn kho                                     | 141        | (3)         | 74.511.508.246         | 92.530.693.600         |
| 2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>521.408.632</b>     | <b>270.040.942</b>     |
| 1.Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | (4)         | 305.248.872            | 4.817.100              |
| 2.Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | -                      | 64.389.076             |
| 3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        |             | 91.700.000             | 68.234.766             |
| 5.Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | (5)         | 124.459.760            | 132.600.000            |
|                                                    |            |             |                        |                        |
| <b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>82.538.675.632</b>  | <b>89.313.296.060</b>  |
| <b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1.Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                      | -                      |
| 2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212        |             | -                      | -                      |
| 3.Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213        |             | -                      | -                      |
| 4.Phải thu dài hạn khác                            | 218        |             | -                      | -                      |
| 5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II.Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>81.373.675.632</b>  | <b>88.323.296.060</b>  |
| 1.Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | (6)         | 81.373.675.632         | 88.323.296.060         |
| - Nguyên giá                                       | 222        |             | 178.708.090.869        | 178.704.240.619        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                           | 223        |             | (97.334.415.237)       | (90.380.944.559)       |
| 4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230        |             | -                      | -                      |
| <b>III.Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                       | 241        |             | -                      | -                      |

|                                              |              |                    |                        |                        |
|----------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 242          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b>   |                    | <b>1.165.000.000</b>   | <b>990.000.000</b>     |
| 1.Đầu tư vào công ty con                     | 251          |                    | -                      | -                      |
| 2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252          |                    | -                      | -                      |
| 3.Đầu tư dài hạn khác                        | 258          |                    | 1.972.000.000          | 1.972.000.000          |
| 4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259          |                    | (807.000.000)          | (982.000.000)          |
| <b>V.Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1.Chí phí trả trước dài hạn                  | 261          |                    | -                      | -                      |
| 2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262          |                    | -                      | -                      |
| 3.Tài sản dài hạn khác                       | 268          |                    | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b>   |                    | <b>184.544.484.109</b> | <b>204.786.099.718</b> |
|                                              |              |                    |                        |                        |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                             | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết Minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| <b>A-NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b>   |                    | <b>63.091.173.191</b>  | <b>81.280.477.547</b>  |
| <b>I.Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b>   |                    | <b>22.440.413.262</b>  | <b>35.414.093.169</b>  |
| 1.Vay và nợ ngắn hạn                         | 311          | (7)                | 9.152.196.878          | 11.992.918.658         |
| 2.Phải trả người bán                         | 312          |                    | 2.239.744.897          | 7.208.743.190          |
| 3.Người mua trả tiền trước                   | 313          |                    | 440.038.025            | 4.612.171              |
| 4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314          | (8)                | 1.506.223.021          | 1.599.996.945          |
| 5.Phải trả người lao động                    | 315          |                    | 643.826.000            | 2.163.460.872          |
| 6.Chí phí phải trả                           | 316          | (9)                | 19.617.303             | 330.326.420            |
| 9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319          | (10)               | 8.438.767.138          | 12.114.034.913         |
| <b>II.Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b>   |                    | <b>40.650.759.929</b>  | <b>45.866.384.378</b>  |
| 1.Phải trả dài hạn người bán                 | 331          |                    | -                      | -                      |
| 2.Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332          |                    | -                      | -                      |
| 3.Phải trả dài hạn khác                      | 333          |                    | -                      | -                      |
| 4.Vay và nợ dài hạn                          | 334          | (11)               | 40.635.316.237         | 45.850.940.686         |
| 5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335          |                    | -                      | -                      |
| 6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336          |                    | 15.443.692             | 15.443.692             |
| 7.Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337          |                    | -                      | -                      |
|                                              |              |                    |                        |                        |
| <b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b>   |                    | <b>121.453.310.918</b> | <b>123.505.622.171</b> |
| <b>I.Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b>   | (12)               | <b>120.140.309.938</b> | <b>122.749.554.898</b> |
| 1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411          |                    | 52.953.240.000         | 52.953.240.000         |
| 2.Thặng dư vốn cổ phần                       | 412          |                    | 40.080.701.449         | 40.080.701.449         |
| 3.Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413          |                    | -                      | -                      |
| 4.Cổ phiếu quỹ                               | 414          |                    | (313.480.000)          | (313.480.000)          |
| 5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415          |                    | -                      | -                      |
| 6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416          |                    | -                      | -                      |
| 7.Quỹ đầu tư phát triển                      | 417          |                    | 18.743.241.376         | 14.325.785.804         |
| 8.Quỹ dự phòng tài chính                     | 418          |                    | 3.401.240.948          | 2.482.412.109          |
| 9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419          |                    | 229.566.286            | 121.284.750            |
| 10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420          |                    | 5.045.799.879          | 13.099.610.786         |
| 11.Nguồn vốn đầu tư XDCB                     | 421          |                    | -                      | -                      |
| <b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b>   |                    | <b>1.313.000.980</b>   | <b>756.067.273</b>     |

|                                     |            |  |                        |                        |
|-------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| 1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 431        |  | 1.313.000.980          | 756.067.273            |
| 2.Nguồn kinh phí                    | 432        |  | -                      | -                      |
| 3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433        |  | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>440</b> |  | <b>184.544.484.109</b> | <b>204.786.099.718</b> |

Kế Toán Trưởng

*Ngày .30. tháng .06. năm .2009.*

Giám Đốc

VÕ NGỌC HUỲNH THU

TRỊNH HỮU MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý 2 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                      | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Quý 2          |                | Lũy kế từ đầu năm |                |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|-------------------|----------------|
|                                                                               |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay           | Năm trước      |
| 1                                                                             | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                 | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | (13)        | 45.302.792.812 | 48.449.464.516 | 81.020.003.079    | 84.902.311.390 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    |             | 16.222.470     | 6.655.350      | 23.033.244        | 12.731.274     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    |             | 45.286.570.342 | 48.442.809.166 | 80.996.969.835    | 84.889.580.116 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | (14)        | 36.321.014.029 | 37.564.856.961 | 65.374.994.181    | 68.081.396.364 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 8.965.556.313  | 10.877.952.205 | 15.621.975.654    | 16.808.183.752 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | (15)        | 231.780.181    | 84.397.015     | 242.603.411       | 302.287.648    |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | (16)        | 3.156.586.951  | 1.885.051.385  | 4.809.721.996     | 3.023.924.259  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                     | 23    |             | 705.604.813    | 1.161.854.471  | 1.649.895.356     | 2.295.132.597  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 24    | (17)        | 578.074.764    | 905.126.894    | 1.188.016.035     | 1.876.177.571  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 25    | (18)        | 1.890.367.222  | 1.859.295.565  | 3.458.681.107     | 3.006.899.992  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 30    |             | 3.572.307.557  | 6.312.875.376  | 6.408.159.927     | 9.203.469.578  |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    | (19)        | 297.336.518    | 234.894.322    | 322.918.245       | 549.873.600    |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    | (20)        | -              | 631.082.061    | 3.345.000         | 640.672.702    |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | 297.336.518    | (396.187.739)  | 319.573.245       | (90.799.102)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 3.869.644.075  | 5.916.687.637  | 6.727.733.172     | 9.112.670.476  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    |             | 967.411.019    | 739.585.955    | 1.681.933.293     | 1.139.383.184  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    |             | -              | -              | -                 | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)              | 60    |             | 2.902.233.056  | 5.177.101.682  | 5.045.799.879     | 7.973.287.292  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                  | 70    |             | 549            | 1.339          | 954               | 1.904          |

Ngày .30. tháng .06. năm .2009.

Kế toán trưởng

Giám đốc

VÕ NGỌC HUỖNH THƯ

TRỊNH HỮU MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp  
Quý 2 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                                | MÃ SỐ     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                         |           | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                                    |                         |
| Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        | 85.727.478.943                     | 82.025.294.295          |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ                                       | 02        | (41.931.408.878)                   | (105.753.687.070)       |
| Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        | (7.459.767.895)                    | (7.371.008.566)         |
| Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        | (1.605.639.843)                    | (2.295.132.597)         |
| Tiền chi nộp thuế TNDN                                                                  | 05        | (2.269.829.335)                    | (1.137.784.578)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        | 9.715.338.376                      | 25.896.176.875          |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 07        | (12.887.278.664)                   | (10.699.677.764)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                    | <b>20</b> | <b>29.288.892.704</b>              | <b>(19.335.819.405)</b> |
|                                                                                         |           |                                    |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                              |           |                                    |                         |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                                  | 21        | (12.400.000)                       | (1.865.588.900)         |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 22        | 100.000                            | -                       |
| Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác:                                 | 23        | (3.000.000.000)                    | -                       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác:                               | 24        | -                                  | -                       |
| Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác:                                                    | 25        | -                                  | -                       |
| Tiền thu hồi vốn vào đơn vị khác:                                                       | 26        | -                                  | -                       |
| Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia:                                    | 27        | 26.705.115                         | 86.272.288              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư:</b>                                       | <b>30</b> | <b>(2.985.594.885)</b>             | <b>(1.779.316.612)</b>  |
|                                                                                         |           |                                    |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                           |           |                                    |                         |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                                  | -                       |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                                  | (213.610.000)           |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 22.385.790.698                     | 52.812.042.143          |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (37.056.440.435)                   | (72.690.484.109)        |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        | -                                  | -                       |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | (6.229.344.000)                    | (1.738.701.553)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> | <b>(20.899.993.737)</b>            | <b>(21.830.753.519)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> | <b>5.403.304.082</b>               | <b>(42.945.889.536)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                  | <b>60</b> | <b>1.161.743.623</b>               | <b>47.747.834.723</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        | -                                  | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                             | <b>70</b> | <b>6.565.047.705</b>               | <b>4.801.945.187</b>    |

Ngày .30. tháng .06. năm .2009.

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

VÕ NGỌC HUỲNH THU

TRỊNH HỮU MINH

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ 2 NĂM 2009

### I. Đặc điểm hoạt động

Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (tên giao dịch đối ngoại của Công ty viết tắt là MPC) là một Công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063372 (lần 4) ngày 13 tháng 04 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty đặt tại số 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh : In, tráng verni trên sắt lá, sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại, kinh doanh các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ), các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá, các hoạt động dịch vụ khác: mua bán các loại máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong lĩnh vực in, tráng verni trên sắt lá, sản xuất các loại bao bì bằng kim loại và sản xuất các loại sắt lá, dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng kho tàng thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty.

### II. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng

Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

### III. Tóm lược các chính sách kế toán quan trọng

#### *Chế độ kế toán*

Sổ sách kế toán được ghi chép theo chế độ kế toán Việt Nam và được soạn thảo trên cơ sở quy ước theo giá gốc.

#### *Giá trị hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí nguyên vật liệu bao gồm giá mua cộng chi phí liên quan;

Giá nguyên vật liệu xuất kho được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền;

Giá thành thành phẩm bao gồm nguyên vật liệu trực tiếp, tiền lương công nhân trực tiếp và chi phí quản lý phân xưởng.

### ***Tài sản cố định***

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tiến và làm mới chủ yếu được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao cho một số nhóm tài sản như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc 25-50 năm.

Máy móc thiết bị 5-10 năm.

Phương tiện vận tải 5-10 năm.

Dụng cụ quản lý 3-5 năm.

### ***Các nghiệp vụ ngoại tệ***

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch do việc chuyển đổi ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Những tài sản bằng tiền và công nợ bằng ngoại tệ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi lỗ do việc chuyển đổi trên được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

### ***Doanh thu***

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận khi sản phẩm và dịch vụ đã được cung cấp.

### ***Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế***

Công ty trích bảo hiểm xã hội dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 15% và 5% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích bảo hiểm y tế dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 2% và 1% trừ lương công nhân viên.

### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế thu nhập doanh nghiệp được tính bằng 25% lợi nhuận thu được.

**IV.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh**

|                                            |                       |                       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Tiền</b>                             | <b>30/06/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>     |
| - Tiền mặt _ VND                           | 3.244.167             | 543.369.089           |
| - Tiền gửi ngân hàng _ VND                 | 6.472.868.945         | 618.356.859           |
| - Tiền gửi ngân hàng _ USD                 | -                     | 13.582                |
| - Tiền gửi ngân hàng _ SGD                 | 4.093                 | 4.093                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b>6.476.117.205</b>  | <b>1.161.743.623</b>  |
| <b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b> | <b>30/06/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>     |
| - Phải thu khác                            | 329.847.224           | 326.628.000           |
| - <i>Phải thu khác (1388)</i>              | -                     | -                     |
| - <i>Phải thu khác (3388)</i>              | 329.847.224           | 326.628.000           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>329.847.224</b>    | <b>326.628.000</b>    |
| <b>3. Hàng tồn kho</b>                     | <b>30/06/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>     |
| - Nguyên liệu, vật liệu                    | 69.191.708.848        | 86.034.022.558        |
| Trong đó: _ <i>Sắt lá</i>                  | 65.540.335.375        | 81.008.152.287        |
| _ <i>Hóa chất</i>                          | 3.019.976.746         | 4.280.065.275         |
| _ <i>Vật liệu phụ</i>                      | 8.407.514             | 14.354.418            |
| _ <i>Xăng dầu</i>                          | 296.477.712           | 227.435.058           |
| _ <i>Phụ tùng</i>                          | 326.511.501           | 504.015.520           |
| - Công cụ, dụng cụ                         | 112.235.557           | 129.808.702           |
| - Thành phẩm                               | 2.538.924.178         | 2.024.694.333         |
| - Hàng hóa                                 | 2.668.639.663         | 4.342.168.007         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>74.511.508.246</b> | <b>92.530.693.600</b> |
| <b>4. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>       | <b>30/06/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>     |
| - Chi phí nhập nguyên liệu                 | 24.626.145            | 4.817.100             |
| - Chi phí sửa chữa trả trước               | 280.622.727           | -                     |
| - Chi phí vật tư xuất dùng                 | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                | <b>305.248.872</b>    | <b>4.817.100</b>      |
| <b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>            | <b>30/06/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>     |
| - Tạm ứng cho nhân viên                    | 124.459.760           | 132.600.000           |
| - Ký quỹ nhập nguyên vật liệu              | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                | <b>124.459.760</b>    | <b>132.600.000</b>    |

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu                                                                         | TSCĐ HH-<br>Đất t | TSCĐ HH - Nhà cửa<br>& vật kiến trúc | TSCĐ HH - MM<br>TB công tác | TSCĐ HH -<br>PTVT & TB TD | TSCĐ HH -<br>Dụng cụ quản lý | TSCĐ HH -<br>Khác | Tổng cộng       |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                  |                   |                                      |                             |                           |                              |                   |                 |
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>                                                  |                   |                                      |                             |                           |                              |                   |                 |
| Số dư đầu năm                                                                    |                   | 8 524 840 750                        | 166 420 410 681             | 3 016 969 303             | 474 588 142                  | 267 431 743       | 178 704 240 619 |
| - Mua trong năm                                                                  |                   |                                      |                             |                           | 14 200 000                   |                   | 14 200 000      |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành                                                        |                   |                                      |                             |                           |                              |                   |                 |
| - Tăng khác                                                                      |                   |                                      |                             |                           |                              |                   |                 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư                                                |                   |                                      |                             |                           |                              |                   |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                           |                   |                                      |                             |                           | 10 349 750                   |                   | 10 349 750      |
| - Giảm khác                                                                      |                   |                                      |                             |                           |                              |                   |                 |
| Số dư cuối năm                                                                   |                   | 8 524 840 750                        | 166 420 410 681             | 3 016 969 303             | 478 438 392                  | 267 431 743       | 178 708 090 869 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                                    |                   |                                      |                             |                           |                              |                   |                 |
| Số đầu năm                                                                       |                   | 8 356 354 258                        | 79 413 528 161              | 1 926 413 692             | 417 216 705                  | 267 431 743       | 90 380 944 559  |
| - Khấu hao trong năm                                                             |                   | 34 784 892                           | 6 766 842 845               | 152 430 235               | 9 762 456                    |                   | 6 963 820 428   |
| - Tăng khác                                                                      |                   |                                      |                             |                           |                              |                   |                 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư                                                |                   |                                      |                             |                           |                              |                   |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                           |                   |                                      |                             |                           | 10 349 750                   |                   | 10 349 750      |
| - Giảm khác                                                                      |                   |                                      |                             |                           |                              |                   |                 |
| Số cuối năm                                                                      |                   | 8 391 139 150                        | 86 180 371 006              | 2 078 843 927             | 416 629 411                  | 267 431 743       | 97 334 415 237  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>                                         |                   |                                      |                             |                           |                              |                   |                 |
| - Tại ngày đầu năm                                                               |                   | 168 486 492                          | 87 006 882 520              | 1 090 555 611             | 57 371 437                   |                   | 88 323 296 060  |
| - Tại ngày cuối năm                                                              |                   | 133 701 600                          | 80 240 039 675              | 938 125 376               | 61 808 981                   |                   | 81 373 675 632  |
|                                                                                  |                   |                                      |                             |                           |                              |                   |                 |
| * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo |                   |                                      |                             |                           |                              |                   |                 |
| * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:                |                   | 8 141 874 541                        | 51 964 951 246              | 1 262 134 053             | 389 925 392                  | 267 431 743       | 62 026 316 975  |
| * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:                                         |                   |                                      |                             |                           |                              |                   |                 |
| * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:     |                   |                                      |                             |                           |                              |                   |                 |
| * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:                                            |                   |                                      |                             |                           |                              |                   |                 |

|                                                |                       |                       |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 7. Vay và nợ ngắn hạn                          | <b>30/06/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>     |
| - Vay ngắn hạn BIDV                            | -                     | 424.425.000           |
| - Vay ngắn hạn HSBC                            | 3.413.352.950         | 2.439.779.801         |
| - Vay ngắn hạn CBCNV                           | 5.738.843.928         | -                     |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả                       | -                     | 9.128.713.857         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>9.152.196.878</b>  | <b>11.992.918.658</b> |
| 8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | <b>30/06/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>     |
| - Thuế giá trị gia tăng                        | 455.483.841           | -                     |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                         | 83.328.161            | 34.681.232            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 967.411.019           | 1.555.307.061         |
| - Tiền thuê đất                                | -                     | -                     |
| - Thuế thu nhập cá nhân                        | -                     | 10.008.652            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.506.223.021</b>  | <b>1.599.996.945</b>  |
| 9. Chi phí phải trả                            | <b>30/06/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>     |
| - Hoa hồng phải trả                            | 19.617.303            | 330.326.420           |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                    | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>19.617.303</b>     | <b>330.326.420</b>    |
| 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | <b>30/06/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>     |
| - Tài sản thừa chưa giải quyết                 | -                     | -                     |
| - Kinh phí công đoàn                           | 121.221.697           | 160.753.428           |
| - Bảo hiểm xã hội                              | 3.535.649             | -                     |
| - Bảo hiểm y tế                                | -                     | -                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 8.314.009.792         | 11.953.281.485        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>8.438.767.138</b>  | <b>12.114.034.913</b> |
| 11. Vay và nợ dài hạn                          | <b>30/06/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>     |
| a - Vay dài hạn                                | <b>40.635.316.237</b> | <b>45.850.940.686</b> |
| - Vay ngân hàng                                | 40.635.316.237        | 45.850.940.686        |
| - Vay đối tượng khác                           | -                     | -                     |
| b - Nợ dài hạn                                 | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>40.635.316.237</b> | <b>45.850.940.686</b> |

## 12. Vốn chủ sở hữu

|                                                                                 |                       |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a - Tình hình biến động của nguồn vốn kinh doanh và các qu                      | <b>30/06/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>     |
| - Vốn cổ phần                                                                   | 93.033.941.449        | 93.033.941.449        |
| - Các quỹ                                                                       | 23.687.049.590        | 17.685.549.936        |
| <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>                                                    | <i>18.743.241.376</i> | <i>14.325.785.804</i> |
| <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>                                                   | <i>3.401.240.948</i>  | <i>2.482.412.109</i>  |
| <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>                                            | <i>229.566.286</i>    | <i>121.284.750</i>    |
| <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>                                                 | <i>1.313.000.980</i>  | <i>756.067.273</i>    |
| b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu                                          | <b>30/06/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>     |
| - Vốn góp của Nhà nước                                                          | 20.469.420.000        | 20.469.420.000        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác                                                | 32.483.820.000        | 32.483.820.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>52.953.240.000</b> | <b>52.953.240.000</b> |
| c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | <b>Quý 2 năm 2009</b> | <b>Năm 2008</b>       |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                     |                       |                       |
| + Vốn góp đầu năm                                                               | 52.953.240.000        | 52.953.240.000        |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                        | -                     | -                     |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                        | -                     | -                     |
| + Vốn góp cuối năm                                                              | 52.953.240.000        | 52.953.240.000        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                   | 6.229.344.000         | 4.219.555.000         |
| d - Cổ phiếu                                                                    | <b>Quý 2 năm 2009</b> | <b>Năm 2008</b>       |
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                                         | 5.276.966             | 5.276.966             |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm                                      | -                     | -                     |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                                                | -                     | -                     |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                               | 5.276.966             | 5.276.966             |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành                                               | 10.000 đồng           | 10.000 đồng           |
| e - Các quỹ của doanh nghiệp                                                    | <b>30/06/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>     |
| _ Quỹ đầu tư phát triển                                                         | 18.743.241.376        | 14.325.785.804        |
| _ Quỹ dự phòng tài chính                                                        | 3.401.240.948         | 2.482.412.109         |
| _ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                 | 229.566.286           | 121.284.750           |
| _ Quỹ khen thưởng phúc lợi                                                      | 1.313.000.980         | 756.067.273           |

|                                                 |                       |                        |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| 13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | <b>Quý 2 năm 2009</b> | <b>Năm 2008</b>        |
| Trong đó:                                       |                       |                        |
| - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh       | 43.126.151.840        | 195.718.669.460        |
| - Bán phế liệu                                  | 1.267.293.097         | 8.847.443.219          |
| - Doanh thu cho thuê mặt bằng                   | 909.347.875           | 3.087.940.500          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>45.302.792.812</b> | <b>207.654.053.179</b> |
| 14. Giá vốn hàng bán                            | <b>Quý 2 năm 2009</b> | <b>Năm 2008</b>        |
| - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh       | 35.053.720.932        | 155.499.534.727        |
| - Bán phế liệu                                  | 1.267.293.097         | 8.847.443.219          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>36.321.014.029</b> | <b>164.346.977.946</b> |
| 15. Doanh thu hoạt động tài chính               | <b>Quý 2 năm 2009</b> | <b>Năm 2008</b>        |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                    | 19.795.832            | 162.215.717            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                         | -                     | 566.452.803            |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác            | 211.984.349           | 120.277.895            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>231.780.181</b>    | <b>848.946.415</b>     |
| 16. Chi phí tài chính                           | <b>Quý 2 năm 2009</b> | <b>Năm 2008</b>        |
| - Chi phí lãi tiền vay                          | 705.604.813           | 5.629.702.150          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                          | 2.450.982.138         | 4.802.210.104          |
| - Chi phí tài chính do giảm giá đầu tư          | -                     | 982.000.000            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>3.156.586.951</b>  | <b>11.413.912.254</b>  |
| 17. Chi phí bán hàng                            | <b>Quý 2 năm 2009</b> | <b>Năm 2008</b>        |
| - Khấu hao tài sản                              | 55.978.113            | 227.780.462            |
| - Vật liệu bao bì                               | 377.289.168           | 2.155.674.606          |
| - Nhiên liệu                                    | 56.290.329            | 370.713.039            |
| - Chi phí hoa hồng                              | -                     | 1.528.523.020          |
| - Chi phí vận chuyển                            | 6.322.857             | 166.668.630            |
| - Chi phí khác                                  | 82.194.297            | 463.284.665            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>578.074.764</b>    | <b>4.912.644.422</b>   |
| 18. Chi phí quản lý doanh nghiệp                | <b>Quý 2 năm 2009</b> | <b>Năm 2008</b>        |
| - Chi phí nhân viên quản lý                     | 909.425.297           | 3.514.090.136          |

|                                |                      |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí vật dụng văn phòng   | 23.332.745           | 164.348.351          |
| - Khấu hao tài sản             | 14.201.742           | 164.873.380          |
| - Tiền thuê đất                | 306.225.000          | 1.224.900.000        |
| - Thuế môn bài                 | -                    | 3.000.000            |
| - Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 99.261.163           | -                    |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 314.755.895          | 954.440.470          |
| - Chi phí khác                 | 223.165.380          | 747.007.826          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.890.367.222</b> | <b>6.772.660.163</b> |

|                                    |                       |                    |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| 19. Thu nhập khác                  | <b>Quý 2 năm 2009</b> | <b>Năm 2008</b>    |
| - Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ | -                     | 56.209.091         |
| - Thu bồi thường                   | -                     | -                  |
| - Thu nhập khác                    | 297.336.518           | 677.723.465        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>297.336.518</b>    | <b>733.932.556</b> |

|                                        |                       |                    |
|----------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| 20. Chi phí khác                       | <b>Quý 2 năm 2009</b> | <b>Năm 2008</b>    |
| - Chi phí về nhượng bán, thanh lý TSCĐ | -                     | -                  |
| - Chi bồi thường                       | -                     | 8.349.000          |
| - Chi phí khác                         | -                     | 652.596.785        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>-</b>              | <b>660.945.785</b> |

Ngày .30. tháng .06. năm .2009.

Kế toán trưởng

Giám đốc

VÕ NGỌC HUỲNH THƯ

TRỊNH HỮU MINH